TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**KHOA THỐNG KÊ – TIN HỌC**

–––––––––––––––––––––––––––––––



**BÁO CÁO THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP**

**NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

**CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ HỆ THỐNG THÔNG TIN**

LẬP TRÌNH DANH MỤC,CHỨNG TỪ CHO PHẦN MỀM ERP

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Minh Hiếu

Lớp : 45K21.1

Đơn vị thực tập : Công ty Phần mềm FAST

Cán bộ hướng dẫn : Phan Thanh Sáng

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Nhâm

**Đà Nẵng, 8/2022**

**NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP**

Họ và tên sinh viên:

Lớp: Khoa: Trường:

Thực tập từ ngày: …./……/ 2022 đến ngày: ........./ .……./ 2022

Tại:

Địa chỉ:

Sau quá trình thực tập tại đơn vị của sinh viên, chúng tôi có một số nhận xét, đánh giá như sau:

**1. Về thái độ, ý thức, đạo đức, kỷ luật**

**2. Kiến thức chuyên môn**

**3. Khả năng hòa nhập và thích nghi với công việc**

**4. Trách nhiệm, sáng tạo trong công việc**

**5. Các nhận xét khác**

**Đánh giá chung:**

**Điểm:**

……….., ngày .......tháng ......năm 2022

**Xác nhận của đơn vị thực tập**

# LỜI CẢM ƠN

# LỜI CAM ĐOAN

Quy định:

Soạn thảo trên trang A4 (trang dọc, lề trái: 3.5cm; trên, phải, dưới: 2.5 cm), Font Times New Roman, canh đều 2 bên, size 13, cách dòng 1.5, cách đoạn trên 6pt, cách đoạn dưới 3pt, hàng đâu tiên lùi vào 1.27 cm; hình và bảng soạn theo caption, chèn trích dẫn chéo (Cross-reference) cho bảng và hình; các danh mục hình, bảng, mục lục làm tự động; đánh số trang như file mẫu (bìa không có số trang, danh mục + mục lục số trang theo i, ii, iii…, nội dung chính theo 1,2,3…)

# MỤC LỤC

[NHẬN XÉT CỦA DOANH NGHIỆP THỰC TẬP ii](#_Toc98339732)

[LỜI CẢM ƠN iii](#_Toc98339733)

[LỜI CAM ĐOAN iv](#_Toc98339734)

[MỤC LỤC vi](#_Toc98339735)

[DANH MỤC HÌNH ẢNH viii](#_Toc98339736)

[DANH MỤC BẢNG BIỂU ix](#_Toc98339737)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT x](#_Toc98339738)

[LỜI MỞ ĐẦU 1](#_Toc98339739)

[CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN … 2](#_Toc98339740)

[1.1. Mục 1.1 2](#_Toc98339741)

[1.1.1. Mục 1.1.1 2](#_Toc98339742)

[1.1.2. Mục 1.1.2 2](#_Toc98339743)

[1.2. Mục 1.2 2](#_Toc98339744)

[CHƯƠNG 2. LÝ THUYẾT 3](#_Toc98339745)

[2.1. Mục 2.1 3](#_Toc98339746)

[2.1.1. Mục 2.1.1 3](#_Toc98339747)

[2.1.2. Mục 2.1.2 3](#_Toc98339748)

[2.2. Mục 2.2 3](#_Toc98339749)

[CHƯƠNG 3. TRIỂN KHAI … 4](#_Toc98339750)

[3.1. Mục 3.1 4](#_Toc98339751)

[3.1.1. Mục 3.1.1 4](#_Toc98339752)

[3.1.2. Mục 3.1.2 4](#_Toc98339753)

[3.2. Mục 3.2 4](#_Toc98339754)

[CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ 5](#_Toc98339755)

[4.1. Mục 4.1… 5](#_Toc98339756)

[4.2. Mục 4.2… 5](#_Toc98339757)

[KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN 6](#_Toc98339758)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 7](#_Toc98339759)

[PHỤ LỤC 8](#_Toc98339760)

*(Mục lục này chỉ là ví dụ)*

# DANH MỤC HÌNH ẢNH

[Hình 1.1 Ngôn ngữ lập trình Python 2](#_Toc98336120)

[Hình 4.1 Kiến trúc của mô hình 5](#_Toc98336121)

# DANH MỤC BẢNG BIỂU

[Bảng 4.1 Kiến trúc 5](#_Toc74235471)

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

**AI** : Artificial Intelligence

**…**

# LỜI MỞ ĐẦU

1. **Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

* Đề tài này nghiên cứu …

1. **Nhiệm vụ của đề tài**

* Nghiên cứu ...
* ...

1. **Phương pháp nghiên cứu**

* ...

1. **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

* ...

1. **Kết cấu của đề tài**

Đề tài được tổ chức gồm phần mở đầu, x chương nội dung và phần kết luận...

* Mở đầu
* **Chương 1**:
* **Chương 2**:
* **Chương 3**:
* **Chương 4**:
* Kết luận và hướng phát triển

# CƠ SỞ LÝ THUYẾT

## XML là gì? Tìm hiểu về XML.

### XML là gì?

**XML** là từ viết tắt của từ **Extensible Markup Language**là ngôn ngữ đánh dấu mở rộng. XML có chức năng truyền dữ liệu và mô tả nhiều loại dữ liệu khác nhau. Tác dụng chính của XML là đơn giản hóa việc chia sẻ dữ liệu giữa các nền tảng và các hệ thống được kết nối thông qua mạng Internet.

XML dùng để cấu trúc, lưu trữ và trong trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng và lưu trữ dữ liệu. Ví dụ khi ta xây dựng một ứng dụng bằng Php và một ứng dụng bằng Java thì hai ngôn ngữ này không thể hiểu nhau, vì vậy ta sẽ sử dụng XML để trao đổi dữ liệu. Chính vì vậy, XML có tác dụng rất lớn trong việc chia sẻ, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống.

### Cú pháp của XML

#### Khai báo XML (XML Declaration)

Tài liệu XML có thể tùy ý có một phần khai báo XML. Nó được viết như sau:

|  |
| --- |
| <?xml version=“1” encoding=“UTF-8”?> |

Version là phiên bản XML và encoding xác định mã hóa ký tự được sử dụng trong tài liệu.

#### Các qui tắc cú pháp để khai báo XML

* Khai báo XML (XML declaration) là phân biệt kiểu chữ và phải bắt đầu với “<?xml>” ở đây “xml” viết ở dạng chữ thường.
* Nếu tài liệu chứa khai báo XML, thì nó phải là lệnh đầu tiên của tài liệu XML.
* Khai báo XML phải là lệnh đầu tiên của tài liệu XML.

#### Tags và Elements

Một XML file được cấu thành bởi một số phần tử XML (Element), còn được gọi là XML-node hoặc XML-tags. Tên các phần tử XML được bao trong các dấu < > như sau:

|  |
| --- |
| <element> |

#### Qui tắc cú pháp (Syntax Rules) cho các thẻ và phần tử

**Cú pháp phần từ**: Mỗi phần tử XML cần được bao trong hoặc các phần tử bắt đầu hoặc kết thúc như sau:

|  |
| --- |
| <element>…</element> |

**Luồng các phần tử**: Một phần tử XML có thể chứa nhiều phần tử XML khác như là con của nó, nhưng các phần tử con này phải không đè lên nhau, ví dụ: Một thẻ đóng của một phần tử phải có cùng tên như thẻ mở kết nối với nó.

|  |
| --- |
| <?xml version="1.0"?>  <grid>  <fields>…</fields>  </grid> |

**Phần tử gốc(Root Element)**: Lồng các phần tử: Một phần tử Một tài liệu XML có thể chỉ có một phần tử gốc. Ví dụ sau minh họa một tài liệu XML sai cú pháp, bởi vì cả hai phần tử x và y xuất hiện ở cấp cao nhất mà không phải là một phần tử gốc.

**Phân biệt kiểu chữ**: Tên của các phần tử XML là phân biệt kiểu chữ. Nghĩa là tên của thẻ mở và thẻ đóng phải cùng kiểu.

#### Thuộc tính (Attributes)

Một thuộc tính xác định thuộc tính cho phần tử, sử dụng một cặp tên/giá trị. Một phần tử XML có thể có một hoặc nhiều thuộc tính. Ví dụ:

|  |
| --- |
| <field name="ma\_hd" isPrimaryKey="true" width="100" > |

#### Qui tắc cú pháp cho thuộc tính trong XML

* Tên thuộc tính trong XML là phân biệt kiểu chữ (không giống như HTML). Tức là, width và WIDTH là hai thuộc tính khác nhau trong XML.
* Cùng một thuộc tính không thể có hai giá trị trong một cú pháp.
* Tên thuộc tính được định nghĩa không có sự trích dẫn, trong khi giá trị thuộc tính phải luôn luôn trong các dấu trích dẫn

#### Tham chiếu trong XML

**Tham chiếu (References)** thường cho phép bạn thêm hoặc bao phần text hoặc phần đánh dấu bổ sung trong một tài liệu XML. Các tham chiếu luôn luôn bắt đầu với biểu tượng “&” , đây là ký tự dành riêng và kết thúc với ký tự “;”.

|  |
| --- |
| <field name="ngay\_hd" allowFilter="&GridListAllowFilter;"> |

XML có hai kiểu tham chiếu:

**Tham chiếu thực thể (Entity Reference)**: Một tham chiếu thực thể chứa một tên giữa dấu tách mở và dấu tách đóng. Ví dụ: &amp; có amp là tên. Tên tham chiếu tới một chuỗi văn bản hoặc đánh dấu đã được định nghĩa trước.

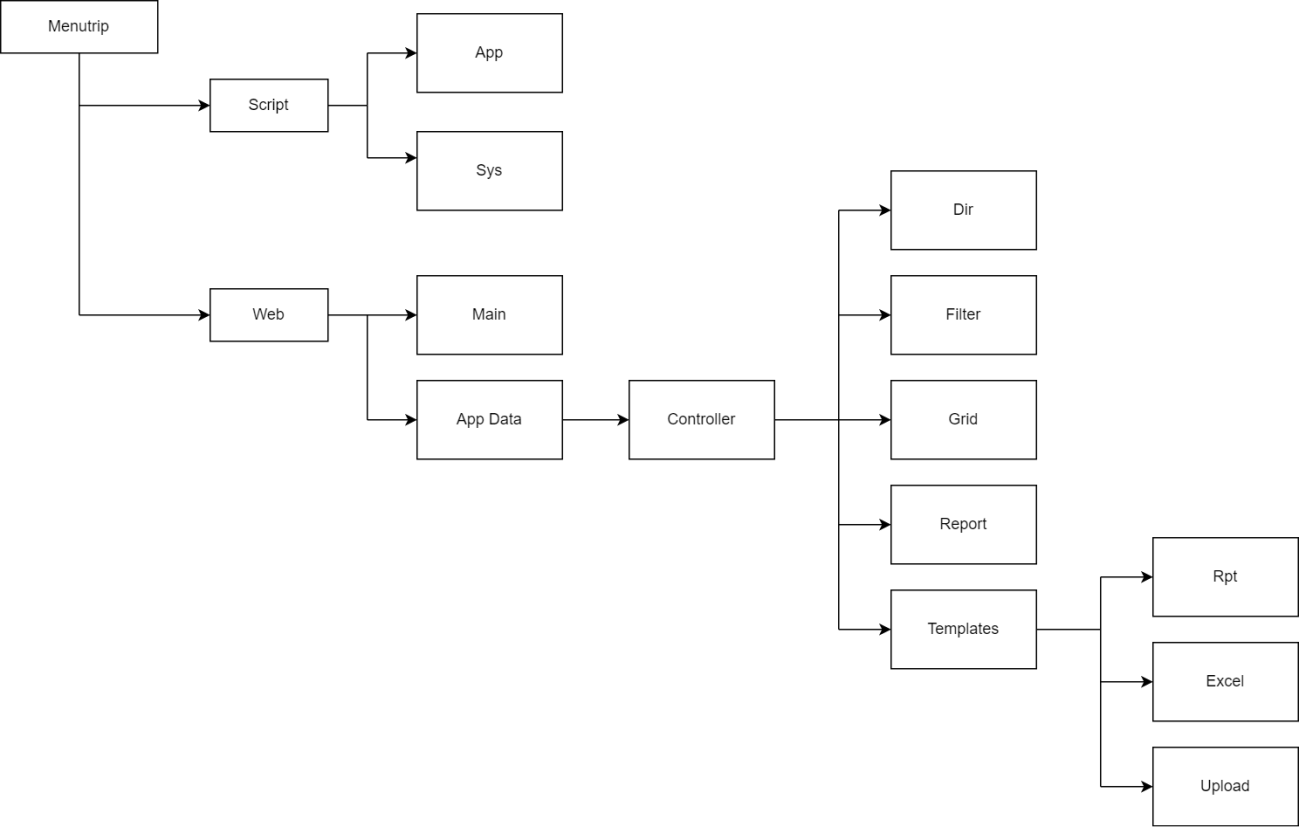
**Tham chiếu ký tự (Character Reference**): Chứa các tham chiếu, ví dụ &#65;, chứa một dấu băm (#) được theo sau bởi một số. Số này luôn luôn tham chiếu tới mã hóa Unicode của ký tự. Trong ví dụ này, 65 tham chiếu tới chữ cái “A”.

#### Text trong XML

* Tên của phần tử XML và thuộc tính XML là phân biệt kiểu chữ, nghĩa là tên của phần tử mở và phần tử đóng phải ở được viết cùng kiểu.
* Để tránh các vấn đề về mã hóa ký tự, tất cả XML file nên được lưu ở dạng Unicode UTF-8 hoặc UTF-16.
* Các ký tự whitespace như khoảng trắng, tab và ngắt dòng giữa các phần tử XML và giữa các thuộc tính XML sẽ bị bỏ qua.
* Một số ký tự được dành riêng trong cú pháp XML. Vì thế, chúng không thể được sử dụng một cách trực tiếp. Để sử dụng chúng, một số thực thể thay thế được sử dụng, các thực thể này được liệt kê trong bảng dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Ký tự không được phép sử dụng*** | ***Thực thể thay thế*** | ***Miêu tả*** |
| < | &lt; | Nhỏ hơn |
| > | &gt; | Lớn hơn |
| & | &amp; | Và |
| ‘ | &apos; | Ngoặc đơn |
| “ | &quot; | Ngoặc kép |

## Sơ đồ cấu trúc:



Trong đó:

* App: Danh sách file database App
* Sys: Danh sách file database Sys
* Main: File chạy chương trình
* Dir: File controller thư mục dir
* Filter: File controller thư mục Filter
* Grid: File controller thư mục Grid
* Report: File controller thư mục Report
* Rpt: File báo cáo Crytal Report
* Excel: File mẫu import excel, hoặc file báo cáo excel
* Upload: File controller thư mục Upload

## Các thẻ và thuộc tính của thẻ

#### Thẻ Grid

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thẻ <grid> trong Controller\Grid\.xml** | | |
| Thẻ gốc chứa toàn bộ thông tin của 1 grid | | |
| Thuộc tính | Diễn giải | Giá trị mặc định |
| table | Khai báo bảng chứa dữ liệu của danh mục, hoặc view (trường hợp có dùng view).  Nếu là chứng từ thì thuộc tính này chứa tên bảng master để lấy cấu trúc. | String.  Thuộc tính không được để trống |
| code | Khai báo trường các khóa của danh mục, các khóa cách nhau bởi dấu phẩy. | String.  Thuộc tính không được để trống |
| order | Khai báo các trường sắp xếp thứ tự của danh mục, các khóa cách nhau bởi dấu phẩy. | String.  Thuộc tính không được để trống |
| xmlns | Trường xác định xml namspase, dùng để tạo các assist tooltip hỗ trợ để lập trình. | String. |
| Thẻ con | Diễn giải | Ghi chú |
| [title](#grid_grid_title) | Thẻ dùng để khai báo các tiêu đề của grid. |  |
| [subTitle](#grid_grid_subtitle) | Thẻ dùng để khai báo các tiêu đề phụ được hiển thị phía trên thanh toolbar. |  |
| [fields](#grid_grid_fields) | Thẻ dùng để chứa khối khai báo các trường dữ liệu dùng cho grid. |  |
| [views](#grid_grid_views) | Thẻ dùng để chứa khối khai báo các trường nào trong thẻ fields sẽ được hiển thị trong grid. |  |
| [partition](#grid_grid_partition) | Thẻ dùng để khai bảng master, detail và các thông tin chính khác của chứng từ. | Dùng cho chứng từ |
| [queries](#grid_grid_queries) | Thẻ dùng để xử lý cho các sự kiện truy vấn dữ liệu. | Dùng cho chứng từ |
| [toolbar](#grid_grid_toobar) | Thẻ chứa các khai báo cho thanh công cụ phía trên grid. | Dùng cho chứng từ |

#### Thẻ dir

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thẻ <dir> trong Controller\Dir\.xml | | |
| Thẻ gốc chứa toàn bộ thông tin của 1 màn hình xem hoặc nhập liệu thông tin. | | |
| Thuộc tính | Diễn giải | Giá trị mặc định |
| table | Xác định bảng để truy xuất khi thêm mới hoặc sửa. | String  Thuộc tính không được để trống |
| code | Xác định trường khóa của bảng. Có tác dụng xác định trường khóa khi thực hiện chọn và xem thông tin hay khi update thông tin.. | String  Thuộc tính không được để trống |
| order | Khai báo các trường sắp xếp thứ tự của danh mục, các trường cách nhau bởi dấu phẩy. Thuộc tính này chưa có tác dụng gì, nhưng phải khai báo 1 trường nào đó vì để đảm bảo không lỗi. | String  Thuộc tính không được để trống |
| xmlns | Trường xác định xml namspase, dùng để tạo các assist tooltip hỗ trợ để lập trình. | String |
| Thẻ con | Diễn giải | Ghi chú |
| [title](#dir_dir_title) | Thẻ dùng để khai báo các tiêu đề của màn hình xem/thêm/sửa. |  |
| [partition](#dir_dir_partition) | Thẻ dùng để khai bảng master, detail và các thông tin chính khác của chứng từ. |  |
| [fields](#dir_dir_fields) | Thẻ dùng để chứa khối khai báo các trường sẽ được sử dụng. |  |
| [views](#dir_dir_views) | Thẻ dùng để chứa khối khai báo các trường nào trong thẻ fields sẽ được hiển thị trong màn hình. |  |
| [commands](#dir_dir_commands) | Thẻ dùng để chứa các khối lệnh xử lý hỗn hợp và phức tạp. |  |
| [script](#dir_dir_script) | Thẻ dùng để định nghĩa các khối lệnh javacript. |  |
| [response](#dir_dir_response) | Thẻ dùng để định nghĩa các khối lệnh xử lý kết quả trả về cho client. |  |
| [css](#dir_dir_css) | Thẻ dùng để định nghĩa thêm các CSS (Cascading Style Sheets) |  |

## Danh sách các sự kiện, hàm trong hệ thống

### Các sự kiện:

* Processing: Sử lý store view báo cáo.
* Declare: Khai báo cáo biến sql.
* Loading: Sự kiện Load Form.
* Scattering: Refesh Form.
* InitExternalFields: Khởi tạo các trường giả.
* Closing: Đóng Form.
* Inserting: Trước khi lưu .
* Inserted: Đã lưu.
* Updating: Trước khi sửa.
* Updated: Sau khi sửa .
* Deleting: Trước khi xóa.
* Deleted: Sau khi xóa.

### Các thuộc tính của Form:

* f.getItem(name): Lấy giá trị của đối tượng kiểu số , ngày.
* f.getItem(name).value: Lấy giá trị hoặc gán giá trị cho đối tượng(thường dùng cho đối tượng kiểu text).
* f.getItemValue(name): Lấy giá trị của đối tượng kiểu số , ngày
* f.setItemValue(name,giatri): Gán giá trị cho đối tượng kiểu số , ngày hoặc text.
* var f = o. parentForm: Lấy đổi tượng cấp trên.
* f.live(o) hoặc f.getItem(name).focus():Focus tới 1 đối tượng trên form.
* f.setItemControlBehavior(name, result[0].Value, ''): Gán giá trị trên form theo giá trị sql trả về.
* f.\_action: Lấy sự kiện trên form (New, Edit, View).
* f.setReferenceKeyFilter(name): Gọi lại lookup của 1 trường.
* f.\_tabContainer.\_activeTabIndex: Lấy index của tab
* f.setReadOnlyFields(danh sách trường): Thiết lập readOnly cho 1 trường , loại bỏ nút tích lookup.
* f.\_fields[i].Name: Lấy tên đối tượng khai báo trên form.
* f = g.get\_element().parentForm: Lấy thông tin trên form từ grid.
* f.\_tabContainer.\_activeTabIndex: Lấy giá trị của tab hiện thời.
* f.request('Type', 'Type', ['loai'], o): Gửi request trên form.

### Các thuộc tính của Grid:

* g = f.getItem(name).\_controlBehavior: Lấy đối tượng grid trên Form.
* g.\_getColumnOrder(name): Để lấy vị trị của cột theo theo tên.
* g. \_getItem(i, j): Lấy đối tượng cell trên lưới.
* g.\_getItemValue(i, j): Lấy giá trị theo dòng, cột trên lưới.
* o.grid.request(o, 'Hang\_muc', 'Hang\_muc', ['ma\_vv', 's1'], null, true): Gửi request của 1 đối tượng trên lưới
* g.\_getRow(i): Trả về mảng các giá trị của dòng i.
* g.\_subTitle: Tiêu đề phụ của grid.
* g.sum(name): Tính tổng giá trị của cột

## Các công cụ sử dụng:

* ToolF1V2: Hỗ trợ khi tìm kiếm file
* FSI Studio: Hỗ trợ tạo command , chỉnh sửa , truy vấn SQL.
* Visual Studio 2019: Công cụ lập trình trên FBO.
* Crytal Report 2008: Tạo mới , chỉnh sửa báo cáo trên FBO.
* MSSQL 2019: Hỗ trợ trong việc bắt Profiler, và debug code liên quan đến thêm, sửa, xóa dữ liệu.

# TRIỂN KHAI

## Danh mục hóa đơn

### Tạo menu

Bước 1: Tạo menu mẹ

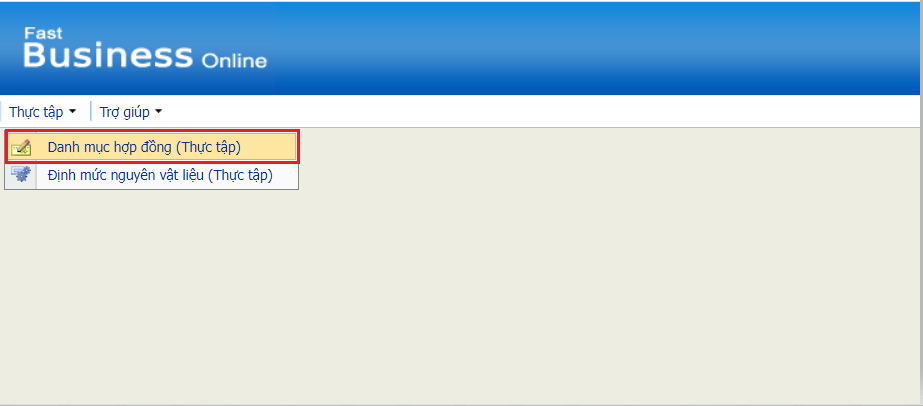
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng Wcommand** | | |
| **Trường** | **Giá trị** | **Diễn giải** |
| wmenu\_id | 48.00.00 | Mã của menu |
| menu\_id | 99.30.00 | Mã bất kì nhưng không được trùng với những mã đã có |
| bar | Thực tập | Tên menu mẹ |

Bước 2: Tạo menu trong wcommand (data Sys)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng Wcommand** | | |
| **Trường** | **Giá trị** | **Diễn giải** |
| wmenu\_id | 48.00.01 | Mã của menu |
| wmenu\_id0 | 48.00.00 | Mã của menu mẹ |
| menu\_id | 13.00.01 | Mã bất kì nhưng không được trùng với những mã đã có |
| bar | Danh mục hợp đồng (Thực tập) | Tên menu |
| bar2 | Contract List (Intership) | Tên menu bằng tiếng anh |
| link | zcdmhd.aspx | Tên file main |
| sysid | zcdmhd | Trỏ đến file dir, grid có tên tương ứng |
| type | D | Loại danh mục |

Bước 3: Tạo quyền trong Command (data Sys)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng Command** | | |
| **Trường** | **Giá trị** | **Diễn giải** |
| menu\_id | 13.00.01 | Phải giống với menu\_id khai báo trong wcommand |
| sysid | zcdmhd | Phải giống với sysid khai báo trong wcommand |



*Hình 2.1: Hình ảnh menu của danh mục*

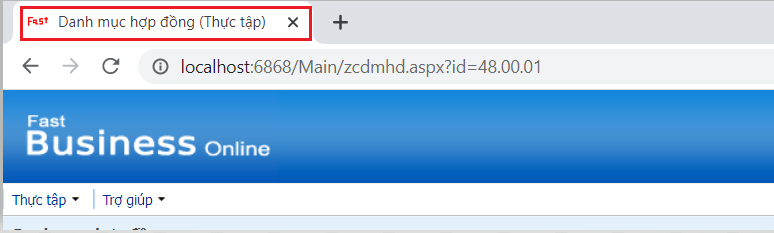
### Tạo bảng cho danh mục hợp đồng trong cơ sở dữ liệu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng danh mục hợp đồng** | | |
| **Cột** | **Kiểu dữ liệu** | **Diễn Giải** |
| ma\_hd (PK) | CHAR(16) | Mã hợp đồng |
| ten\_hd | NVARCHAR(128) | Tên hợp đồng |
| ten\_hd2 | NVARCHAR(128) | Tên khác |
| ngay\_hd | SMALLDATETIME | Ngày ký |
| so\_hd | CHAR(16) | Số hợp đồng |
| hd\_sd\_pslk | TINYINT | Theo dõi số dư |
| ma\_nt | CHAR(3) | Mã ngoại tệ |
| tien\_nt | NUMERIC(19,2) | Tiền ngoại tệ |
| tien | NUMERIC(19,2) | Tiền hoạch toán |
| ngay\_hd1 | SMALLDATETIME | Ngày bắt đầu |
| ngay\_hd2 | SMALLDATETIME | Ngày kết thúc |
| ma\_kh | CHAR(16) | Mã khách hàng |
| ma\_nvbh | CHAR(8) | Nhân viên |
| ma\_bp | CHAR(8) | Bộ phận |
| nh\_hd1 | CHAR(8) | Nhóm 1 |
| nh\_hd2 | CHAR(8) | Nhóm 2 |
| nh\_hd3 | CHAR(8) | Nhóm 3 |
| ghi\_chu | ntext | Ghi chú |
| status | CHAR(1) | Trạng thái |
| loai\_hd | TINYINT | Loại hợp đồng |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng chi tiết danh mục hợp đồng** | | |
| **Cột** | **Kiểu dữ liệu** | **Diễn Giải** |
| ma\_hd (PK) | CHAR(16) | Mã hợp đồng |
| line\_nbr | INT | Số dòng |
| ma\_dot | CHAR(8) | Mã đợt |
| ty\_le | NUMERIC(6,2) | Tỷ lệ |
| tien\_nt | NUMERIC(19,2) | Tiền nt |
| tien | NUMERIC(19,2) | Tiền |
| han\_tt | SMALLDATETIME | Hạn thanh toán |
| ghi\_chu | NVARCHAR(128) | Ghi chú |

### Tạo file Main trong thư mục Main (zcdmhd.aspx)

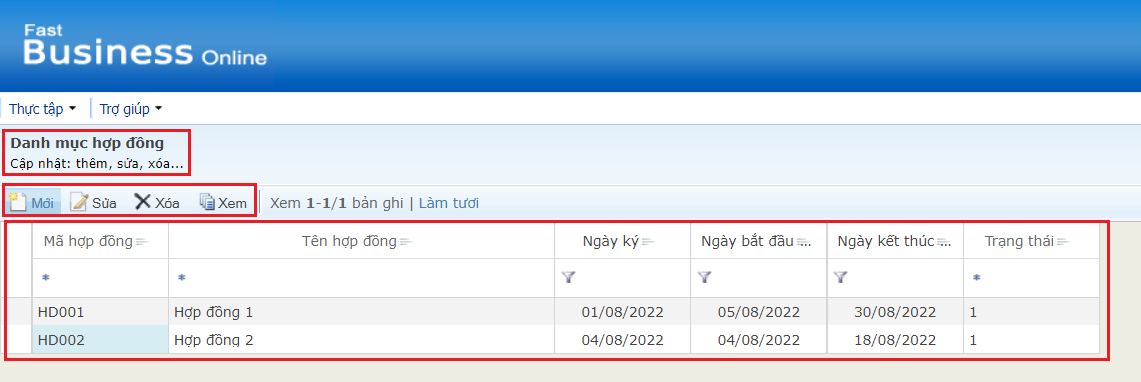
* File Main có chức năng thể hiện tên trang web và liên kết với các file được định nghĩa trong thư mục



*Hình 2.2: Hình ảnh tên trang web danh mục*

### Tạo file Grid trong thư mục Grid (zcdmhd.xml)

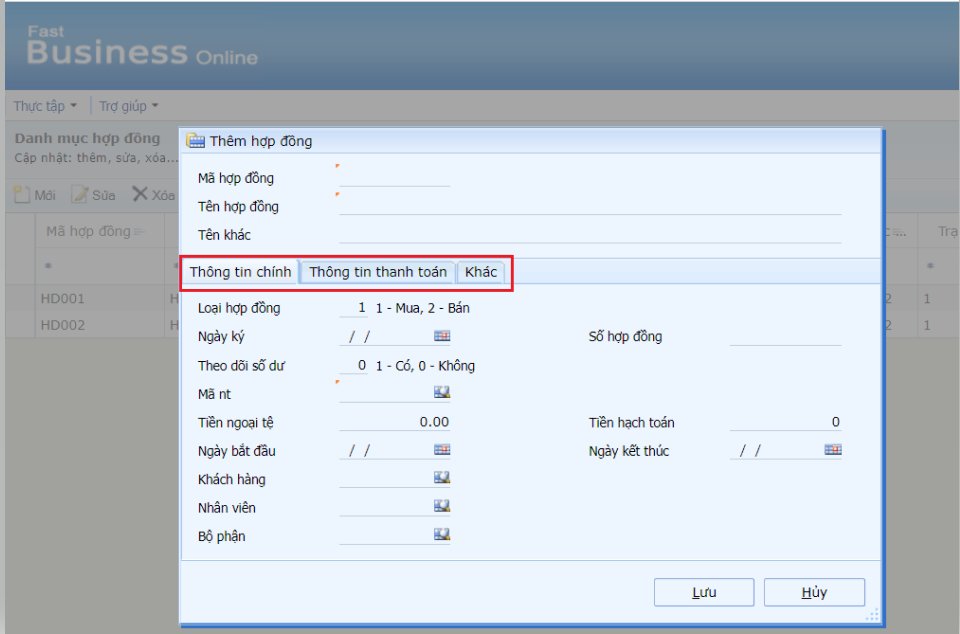
* File Grid tạo ra 1 datagridview bao gồm các trường được định nghĩa trong file dùng để hiển thị thông tin được lưu trong bảng danh mục hợp đồng.
* File Grid quyết định các chức năng trong danh mục.



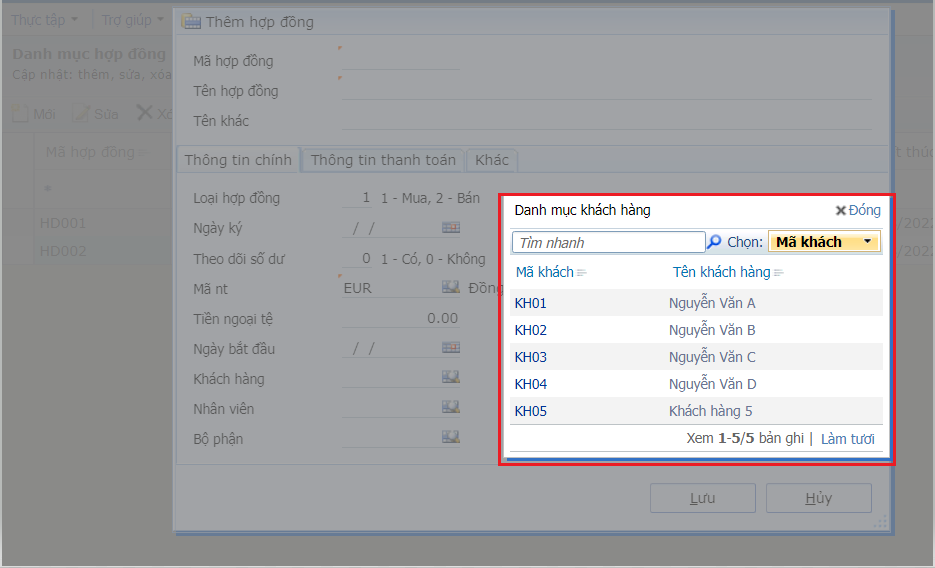
*Hình 2.3: Hình ảnh màn hình grid*

### Tạo file Dir trong thư mục Dir(zcdmhd.xml)

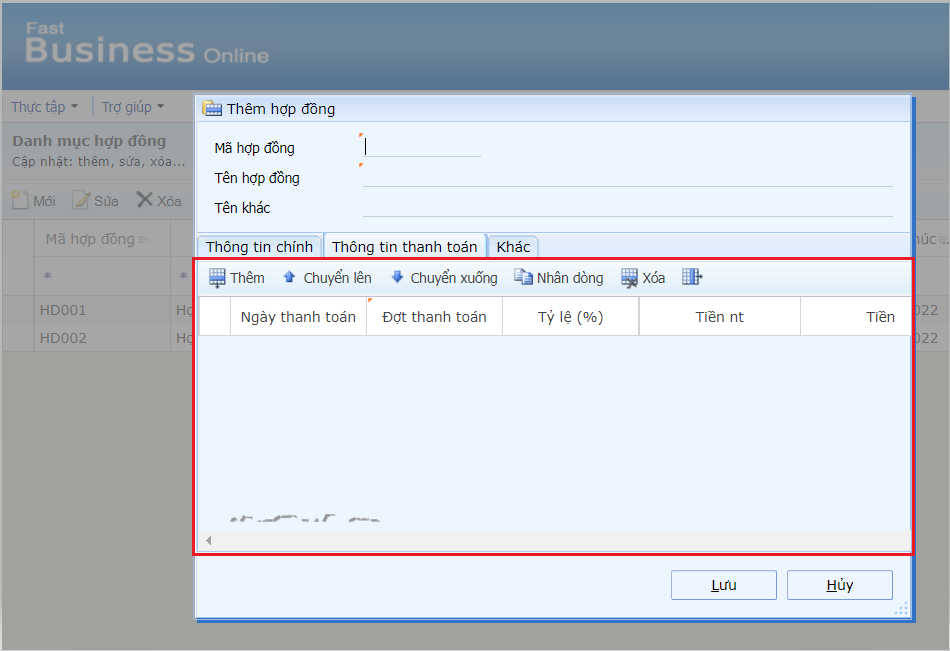
* File Dir sẽ tạo ra 1 cửa sổ dùng để nhập thông tin của hợp đồng, cửa sổ này sẽ xuất hiện khi người dùng chọn nút mới, sửa, xem ở màn hình grid.
* Trong cửa sổ bao gồm các chức năng chọn nhanh (look up), chia tab,…
* Ngoài ra trong cửa sổ còn có thể chứa 1 grid gọi là grid detail.



*Hình 2.4: Hình ảnh màn hình dir*



*Hình 2.5: Hình ảnh cửa sổ lookup*



*Hình 2.6: Hình ảnh grid detail*

## Lập trình chứng từ

# KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Đề tài đã thực hiện được …

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

* + - 1. Tên tác giả, Tên tác giả… *Tên công trình*. Nơi xuất bản, năm, trang
      2. Tên tác giả, Tên tác giả… *Tên công trình*. Nơi xuất bản, năm, trang

# PHỤ LỤC